

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ II – NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.086.309.124	226.727.136.576
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.618.270.795	24.349.396.884
111	1. Tiền		5.575.455.726	4.141.177.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.042.815.069	20.208.219.180
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	84.628.731.512	107.468.556.169
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		84.628.731.512	107.468.556.169
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.459.065.926	88.272.037.199
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.797.448.522	27.708.941.539
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.936.704.979	49.776.334.175
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.231.973.737	13.490.155.493
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.507.061.312)	(2.703.394.008)
140	IV. Hàng tồn kho	9	904.654.092	1.892.696.282
141	1. Hàng tồn kho		904.654.092	1.892.696.282
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		475.586.799	4.744.450.042
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	364.125.478	178.740.195
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	357.946.035
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	30.924.366	4.127.304.482
165	4. Tài sản ngắn hạn khác		80.536.955	80.459.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		136.867.718.719	134.830.310.358
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		434.460.000	424.460.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	434.460.000	424.460.000
220	II. Tài sản cố định		15.612.536.756	16.141.774.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.711.100.890	5.180.814.052
222	- Nguyên giá		19.622.707.974	19.622.707.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.911.607.084)	(14.441.893.922)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.901.435.866	10.960.960.244
228	- Nguyên giá		11.495.108.000	11.440.208.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(593.672.134)	(479.247.756)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	3.032.878.192	295.196.296
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.032.878.192	295.196.296
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	117.522.062.898	117.624.062.898
261	1. Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	30.547.700.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(102.000.000)	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		265.780.873	344.816.868
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	265.780.873	344.816.868
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		344.954.027.843	361.557.446.934



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.961.000.920	33.154.130.588
310	I. Nợ ngắn hạn		29.400.850.920	32.944.130.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.628.731.870	20.347.374.726
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		115.438.937	708.413.406
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	120.897.025	85.897.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	1.320.600.549	635.964.526
315	5. Phải trả người lao động		6.448.137.741	4.982.804.227
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.929.173.906	2.323.111.631
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	164.880.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.153.898.535	2.389.260.190
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.683.972.357	1.306.424.857
330	II. Nợ dài hạn		560.150.000	210.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	560.150.000	210.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	314.993.026.923	328.403.316.346
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.480.000.000	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.376.832.963	73.267.122.386
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.537.122.386	1.240.348.658
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.839.710.577	72.026.773.728
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		344.954.027.843	361.557.446.934


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Nguyễn Thanh Tòng
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 380/GUQ-VIN Ngày 20 tháng 07 năm 2026)
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	169.939.964.346	135.435.142.916	388.422.036.331	205.550.111.828
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.939.964.346	135.435.142.916	388.422.036.331	205.550.111.828
11	3. Giá vốn hàng bán	22	160.600.604.195	129.641.907.182	370.331.230.740	196.390.908.871
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.339.360.151	5.793.235.734	18.090.805.591	9.159.202.957
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.852.125.793	10.129.748.271	28.213.710.233	87.994.291.290
23	6. Chi phí tài chính	24	106.701.923	36.847.961	109.592.235	45.462.439
25	7. Chi phí bán hàng	25	1.333.625.524	2.127.627.274	2.414.537.578	4.712.233.427
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.990.954.488	8.239.585.331	13.406.890.884	17.892.827.666
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.760.204.009	5.518.923.439	30.373.495.127	74.502.970.715
31	10. Thu nhập khác	27	426.562	1.959.797.246	427.689	1.960.372.936
32	11. Chi phí khác		108.118	404.669	127.619	405.332
40	12. Lợi nhuận khác		318.444	1.959.392.577	300.070	1.959.967.604
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.760.522.453	7.478.316.016	30.373.795.197	76.462.938.319

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II/2026
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	789.361.720	-	1.534.084.620	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.971.160.733</u>	<u>7.478.316.016</u>	<u>28.839.710.577</u>	<u>76.462.938.319</u>



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Tông
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 380/GUQ-VIN Ngày 20 tháng 07 năm 2026)
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.373.795.197	76.462.938.319
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		584.137.540	495.578.472
03	- Các khoản dự phòng		(94.332.696)	1.353.789.437
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.279.728	22.014.708
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(28.205.177.334)	(87.324.822.202)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.661.702.435	(8.990.501.266)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.989.522.216)	(32.518.696.072)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		988.042.190	1.853.445.874
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(6.396.189.260)	7.651.738.832
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(106.349.288)	(1.456.217.899)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(364.722.740)	(105.479.271)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.622.530.125)	(906.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.829.569.004)	(34.472.659.802)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.792.581.896)	(840.873.316)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.000.000.000)	(131.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		108.500.000.000	98.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.608.154.167	86.441.296.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.315.572.271	52.600.422.863
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.215.000.000)	(15.270.393.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.215.000.000)	(15.270.393.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.728.996.733)	2.857.370.061
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.349.396.884	12.032.504.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.129.356)	(396.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.618.270.795	14.889.478.457

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Tòng

Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 380/GUQ- Ngày 20 tháng
07 năm 2026)

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 (Mười hai) ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: 102C Nguyễn Văn Cừ, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính riêng.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài

chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	282.385.602	855.791.667
Tiền gửi không kỳ hạn	5.293.070.124	3.285.386.037
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	11.042.815.069	20.208.219.180
	16.618.270.795	24.349.396.884

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị	01/01/2026
				VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,20%	4.212.032.807	1.491.626.050
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	USD	Không kỳ hạn	0,20%	224.186.460	1218372917
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	Không kỳ hạn	0,20%	531.396.857	390.299
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,20%	200.305.396	386.483.699
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	VND	Không kỳ hạn	0,20%	123.387.613	180.738.442
- Công ty Cổ phần chứng khoán Vietinbank - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,20%	1.760.991	7.774.630
				5.293.070.124	3.285.386.037
Các khoản tương đương tiền					
Tiền gửi có kỳ hạn				11.042.815.069	20.208.219.180
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	1 Tháng	4,75%	6.010.931.507	-
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	3 Tháng	4,75%	5.031.883.562	20.208.219.180
- Các ngân hàng khác				-	-
				11.042.815.069	20.208.219.180

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	84.628.731.512	84.628.731.512	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	21.452.671.232	21.452.671.232	-	12.446.720.549	12.446.720.549	-
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	30.581.109.593	30.581.109.593	-	44.239.980.826	44.239.980.826	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	32.594.950.687	32.594.950.687	-	50.781.854.794	50.781.854.794	-
	84.628.731.512	84.628.731.512	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	12 tháng	4,5%	1.021.821.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	6,0%	10.230.136.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	7,4%	10.200.712.329
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	06 tháng	6,7%	5.126.657.536
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	06 tháng	7,4%	20.401.424.660
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	06 tháng	7,9%	5.053.027.397
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	7,4%	27.541.923.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	7,9%	5.053.027.397
				84.628.731.512

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	30.547.700.000	-	30.547.700.000	30.547.700.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina		30.547.700.000	30.547.700.000		30.547.700.000	30.547.700.000	
Vinatrans (*) (i)							
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740	-	28.576.942.740	28.576.942.740	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (i)		11.727.226.325	11.727.226.325		11.727.226.325	11.727.226.325	
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (i)		5.488.640.455	5.488.640.455		5.488.640.455	5.488.640.455	
Công ty TNHH Agility (i)		8.376.012.000	8.376.012.000		8.376.012.000	8.376.012.000	
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (i)		2.985.063.960	2.985.063.960		2.985.063.960	2.985.063.960	
Đầu tư vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158	(102.000.000)	58.499.420.158	58.499.420.158	-
Công ty CP Vinafreight (ii)	VNF	31.213.204.819	31.213.204.819		31.213.204.819	31.213.204.819	
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (ii)	VNT	18.559.200.000	18.559.200.000		18.559.200.000	18.559.200.000	
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (ii)	VMT	3.566.383.568	3.566.383.568		3.566.383.568	3.566.383.568	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (i)		5.058.631.771	5.058.631.771		5.058.631.771	5.058.631.771	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (i)		102.000.000	102.000.000	(102.000.000)	102.000.000	102.000.000	
		117.624.062.898	117.624.062.898	(102.000.000)	117.624.062.898	117.624.062.898	-

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	95,46%	95,46%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đang hoạt động	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Ngừng hoạt động	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.017.792.553	-	12.028.105.826	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.791.793.496	-	1.560.518.332	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	403.904.734	-	792.710.226	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	1.057.743.742	-	635.710.241	-
Công ty Tôn Phương Nam	3.477.591.550	-	7.350.489.308	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	38.681.555	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	-	-	34.931.032	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	722.989.309	-	742.566.960	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	15.670.915	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	180.642.567	-	217.153.979	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	595.716.898	-	59.903.220	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	56.808.000	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	252.285.672	-	331.452.000	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	1.040.165.676	-	197.262.528	-
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	10.800.000	-	21.600.000	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	50.328.000	-	27.000.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.296.000	-	-	-
Công ty CP Tôn Mạ Thăng Long Vnsteel Thăng Long	378.182.439	-	-	-
Bên khác	26.779.655.969	(1.695.971.090)	15.680.835.713	(2.097.679.683)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	6.113.981.021	-	-	-
Công ty TNHH MTV-SX-TM-DV An Hòa Phát	5.637.353.392	-	-	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	2.286.795.105	(7.621.344)	-	-
Công ty LD Thuốc lá BAT - Vinataba	1.420.958.440	-	2.350.891.188	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.303.409.667	-	1.909.952.287	-
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.095.195.134	(1.280.448)	1.371.915.014	-
Các khách hàng khác	8.921.963.210	(1.687.069.298)	10.048.077.224	(2.097.679.683)
	36.797.448.522	(1.695.971.090)	27.708.941.539	(2.097.679.683)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	190.232.205	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC -	190.232.205	-	-	-
	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	50.746.472.774	(48.600.000)	49.776.334.175	(34.020.000)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	49.555.000.000	-	48.890.000.000	-
Công ty Cổ phần DVTM và Vận tải Biển Hải An	355.000.000	-	205.000.000	-
Các người bán khác	836.472.774	(48.600.000)	681.334.175	(34.020.000)
	50.936.704.979	(48.600.000)	49.776.334.175	(34.020.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.936.847.824	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	359.133.267	-	644.432.031	-
Ký cược, ký quỹ	443.000.000	-	452.000.000	-
Các khoản chi hộ Công ty TNHH	15.492.992.646	(762.490.222)	12.393.723.462	(571.694.325)
- Wipro Consumer Care Việt Nam	11.289.858.809	(39.757.490)	6.997.486.572	(4.482.080)
- RCL Feeder Pte Ltd	919.181.961	-	1.256.539.177	-
- Đối tượng khác	3.283.951.876	(722.732.732)	4.139.697.713	(567.212.245)
	20.231.973.737	(762.490.222)	13.490.155.493	(571.694.325)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	434.460.000	-	424.460.000	-
- Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	416.160.000	-	416.160.000	-
- Đối tượng khác	18.300.000	-	8.300.000	-
	434.460.000	-	424.460.000	-

c) Trong đó: Bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	416.160.000	-	416.160.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	347.331.704	-	540.637.754	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	42.028.348	-	61.435.094	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	2.500.000	-	500.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-	180.000	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	18.990.000	-
Công ty CP Tôn Mạ Thăng Long Vnsteel	20.003.338	-	-	-
	4.764.871.214	-	1.037.902.848	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	2.052.475.405	356.504.315	3.162.083.834	1.064.404.151
- Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.003.982.532	-	1.043.982.532	265.019.597
- Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	-	151.816.799	-
- Công ty TNHH TM DV Xuất Khẩu TTD	372.621.739	260.835.217	-	-
- Các đối tượng khác	189.230.540	95.669.098	1.631.460.708	799.384.554
b) Trả trước cho người bán	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
- Công ty TNHH Định giá Cimeico	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
c) Phải thu khác	894.084.854	131.594.632	778.440.605	206.746.280
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	131.594.632	493.944.162	148.183.250
- Các đối tượng khác	400.140.692	-	284.496.443	58.563.030
	2.995.160.259	488.098.947	3.989.124.439	1.285.730.431

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.350.917	-	17.350.917	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	887.303.175	-	1.875.345.365	-
	904.654.092	-	1.892.696.282	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.026.711	107.067.751
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	342.098.767	71.672.444
	364.125.478	178.740.195
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	74.857.119	116.440.567
Chi phí trả trước dài hạn khác	190.923.754	228.376.301
	265.780.873	344.816.868

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.617.897.201	1.070.416.061	4.424.393.463	329.187.197	14.441.893.922
Khấu hao trong kỳ	262.336.506	40.541.370	112.076.202	54.759.084	469.713.162
Số dư cuối kỳ	8.880.233.707	1.110.957.431	4.536.469.665	383.946.281	14.911.607.084
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.188.385.510	707.061.684	1.069.626.779	215.740.079	5.180.814.052
Tại ngày cuối kỳ	2.926.049.004	666.520.314	957.550.577	160.980.995	4.711.100.890

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.496.645.117 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.496.645.117 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Kho Phú Mỹ -Bãi số 1	Phòng Quản lý và vận hành Kho bãi	Sử dụng bình thường	2.115.692.728	433.196.196
Bãi Cont Hải Phòng	Chi nhánh Hải Phòng	Sử dụng bình thường	6.140.598.623	1.192.712.456
Nhà làm việc A8 Trường Sơn	Phòng Hành Chính Nhân Sự	Sử dụng bình thường	1.929.801.675	983.559.177

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	1.816.449.000	11.440.208.000
Mua trong kỳ	-	54.900.000	54.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	1.871.349.000	11.495.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	479.247.756	479.247.756
Khấu hao trong kỳ	-	114.424.378	114.424.378
Số dư cuối kỳ	-	593.672.134	593.672.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	1.337.201.244	10.960.960.244
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	1.277.676.866	10.901.435.866

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 288.219.000 VND).

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất A8 Trường Sơn	Phòng Hành Chính Nhân Sự	Sử dụng bình thường	9.623.759.000	9.623.759.000
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	Phòng Kế Toán Tài Chính	Sử dụng bình thường	1.528.230.000	1.241.686.866

13 TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
<i>Mua sắm</i>	-	-	113.900.000	113.900.000
Mua sắm tài sản cố định	-	-	113.900.000	113.900.000
	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản	3.032.878.192	3.032.878.192	181.296.296	181.296.296
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	2.957.878.192	2.957.878.192	181.296.296	181.296.296
Chi phí xây dựng kho bãi Chi nhánh Hải Phòng	75.000.000	75.000.000	-	-
	3.032.878.192	3.032.878.192	295.196.296	295.196.296

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	2.226.520.006	4.613.202.139
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	2.211.754.724	4.550.175.977
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	6.091.200	1.000.080
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	53.352.000
Bên khác	8.402.211.864	15.734.172.587
Công ty TNHH Phương Minh Auto	551.342.862	770.530.360
Công ty TNHH Khánh Kim	351.921.942	558.733.001
Công ty CP Gemadept Miền Trung	385.905.600	38.394.000
Công Ty TNHH Trung Việt Logistics	348.544.100	226.085.760
Công ty CP Thương mại Vận tải XNK Trường Thịnh	345.985.826	243.869.928
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hồ Gia Phát	437.232.994	2.212.231.978
Công ty CP Kiến trúc - Xây dựng Thái Dương	1.717.161.120	2.793.123.000
Các người bán khác	4.264.117.420	8.891.204.560
	10.628.731.870	20.347.374.726

15 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	120.897.025	85.897.025
	120.897.025	85.897.025

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.564.025	2.337.978.779	1.958.370.839	-	444.171.965
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.160	-	1.534.084.620	364.722.740	-	789.361.720
Thuế thu nhập cá nhân	-	162.702.960	929.934.315	1.005.570.411	-	87.066.864
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.747.304.322	-	6.405.951.751	2.689.571.795	30.924.366	-
Các loại thuế khác	-	408.697.541	-	408.697.541	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	4.127.304.482	635.964.526	11.207.949.465	6.426.933.326	30.924.366	1.320.600.549

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.248.450.670	786.886.510
Trích tiền thuê văn phòng	1.033.545.454	1.033.545.454
Trích trước chi hỗ trợ người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động	-	176.013.000
Chi phí phải trả khác	2.647.177.782	326.666.667
	4.929.173.906	2.323.111.631

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.245.992.000	1.601.972.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	644.612.892	643.166.032
Phải trả về tạm ứng	-	20.178.490
Phải trả khác	263.293.643	123.943.668
	2.153.898.535	2.389.260.190
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.150.000	210.000.000
	560.150.000	210.000.000

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	19.232.848.658	274.369.042.618
Lãi trong kỳ trước				76.462.938.319	76.462.938.319
Chia cổ tức				(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.692.500.000)	(2.692.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	-	77.703.286.977	332.839.480.937
Số dư đầu kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	-	73.267.122.386	328.403.316.346
Tăng vốn trong kỳ này					-
Lãi trong kỳ này	-	-		28.839.710.577	28.839.710.577
Chia cổ tức	-	-		(38.250.000.000)	(38.250.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			28.480.000.000	(28.480.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	28.480.000.000	31.376.832.963	314.993.026.923

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ	01/01/2026 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	85.897.025	73.777.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	38.250.000.000	15.300.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	38.250.000.000	15.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	38.215.000.000	15.270.393.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	38.215.000.000	15.270.393.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	120.897.025	103.384.025

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	8.528,74	46.454,92

b) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các hợp đồng thuê đất để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

TT	Vị trí khu đất	Bên cho thuê	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
1	161 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, TP. Hồ Chí Minh	UBND TP. Hồ Chí Minh (Hợp đồng thuê đất số 5970/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 12/9/2013)	41.302,10	Kho, bãi	Hết hạn thuê	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
2	1650 – 1652 Phạm Thế Hiển, P. Bình Đông, TP. Hồ Chí Minh	Sở Địa chính TP.HCM (Hợp đồng thuê đất số 1423/HĐ-TĐ ngày 31/10/1997)	2.479	Kho hàng	Hết hạn thuê	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
3	1531 Phạm Thế Hiển P. Bình Đông, TP. Hồ Chí Minh	UBND TP. Hồ Chí Minh (Hợp đồng thuê đất số 11810/HĐ-STNMT-VPĐK ngày 18/12/2023)	90,2	Đất thương mại, dịch vụ	16-03-2060	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
4	102C Nguyễn Văn Cừ, Phường Nguyễn Cư Trinh, TP. Hồ Chí Minh	Ủy ban quản quản TP. Sài Gòn Gia Định (Giấy phép 0401/BNC ngày 14/6/1975)	781,2	Đất ở hiện hữu chính trang	Không có	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
5	P.Đông Hải, TP. Hải Phòng	Sở Địa chính - Nhà đất TP. Hải Phòng (Hợp đồng thuê đất số 72/HĐ-TĐ ngày 17/9/2003)	25.419,60	Xây dựng văn phòng và bãi trung chuyển container	Tháng 3/2043	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang nhận giữ hộ hàng hóa tại kho 161 Nguyễn Văn Quỳ như sau:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Khách Hàng Hàng hóa phải có bảo hiểm và chịu trách nhiệm tính hợp pháp của hàng hóa; thanh toán phí lưu giữ hàng hóa và chi phí khác (nếu có)	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Vinatrans
1	Công Ty TNHH Việt Ánh Dương	Vải cuộn	Kiện	47		Bảo quản hàng hóa, bồi thường nếu hàng hóa hư hỏng, mất do lỗi Vinatrans
2	Công Ty TNHH Hoa Nam	Máy nén khí và thiết bị máy nén khí	Kiện	5785	Như trên	Như trên

TT	Tên Công ty	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Khách Hàng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Vinatrans
3	Công ty TNHH TM phụ tùng máy dầu Vĩnh Tín	Phụ tùng máy dầu	Thùng	563	Như trên	Như trên
4	Hoàng Ly (Cá nhân)	Hàng hóa triển lãm tranh, ảnh	Kiện	29	Như trên	Như trên
5	Hoàng Ly	Chân đế sắt TA JEK-18PS,	Cái	10	Như trên	Như trên
6	Công Ty TNHH MTV JOITEK	SPARE PARTS - Gift box	Thùng	70	Như trên	Như trên
7	Công Ty TNHH MTV JOITEK	JEK-18PS	Cái	15	Như trên	Như trên
8	Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Hạt nhựa và phụ gia	Bao	1599	Như trên	Như trên
9	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Lộc Thịnh Phát	Thiết bị điện công nghiệp	Thùng	639	Như trên	Như trên
10	Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ N.K May Mắn	Thiết bị nha khoa	Kiện	271	Như trên	Như trên
11	Công Ty TNHH Thương mại Nhạc Việt	Dụng cụ âm nhạc	Thùng	5912	Như trên	Như trên
12	Công Ty TNHH RCL Việt Nam	Chứng từ, hóa đơn_RCL	Thùng	28	Như trên	Như trên
13	Công Ty TNHH Tina Pet Việt Nam	Cát mèo - loại cát đất sét	Pallet	26	Như trên	Như trên
14	Công Ty TNHH Gourmet on the Go	Thức ăn cho mèo	thùng	6930	Như trên	Như trên
15	Công ty TNHH Mytechsun Technology Việt Nam	Linh kiện vi tính	thùng	449	Như trên	Như trên

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	127.034.588.714	100.452.448.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.905.375.632	34.982.694.916
	169.939.964.346	135.435.142.916
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	57.583.366.735	52.549.569.641

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	123.873.658.716	98.892.352.290
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.726.945.479	30.749.554.892
	160.600.604.195	129.641.907.182
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	38.323.715.854	7.774.602.666

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.907.590.044	1.167.542.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	3.936.847.824	10.171.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.862	
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	7.631.063	(1.208.833.928)
	5.852.125.793	10.129.748.271
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	3.936.847.824	10.171.040.000

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.213.454	20.538.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.488.469	16.309.833
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	102.000.000	-
	106.701.923	36.847.961

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	827.945.658	602.275.647
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	19.134.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.581.334	228.455.132
Chi phí khác bằng tiền	499.098.532	1.277.761.836
	1.333.625.524	2.127.627.274

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	3.629.364.184	2.360.331.549
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	31.590.340	86.828.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.179.413	133.648.764
Thuế, phí và lệ phí	528.005.478	(8.569.225)
Chi phí dự phòng	(654.034.251)	109.472.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.628.499	4.119.970.263
Chi phí khác bằng tiền	1.363.220.825	1.437.903.022
	6.990.954.488	8.239.585.331

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan 738.601.210 434.475.330
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

27 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Tiền phạt thu được	-	1.959.778.341
Thu nhập khác	426.562	18.905
	426.562	1.959.797.246

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.760.522.453	7.478.316.016
Các khoản điều chỉnh tăng	1.123.022.292	548.873.566
- Chi phí không được trừ	1.123.022.292	548.873.566
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.936.736.145)	(10.171.770.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.936.847.824)	(10.171.040.000)
- Đánh giá lại gốc ngoại tệ	111.679	(730.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.946.808.600	(2.144.580.418)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	789.361.720	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	364.722.740	(274.520.889)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(364.722.740)	(105.479.271)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	789.361.720	(380.000.160)

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	936.194.318	903.220.700
Chi phí nhân công	8.970.100.907	5.729.638.328
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	57.113.664	146.695.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.681.538	333.172.059
Thuế, phí và lệ phí	2.930.991.826	1.657.984.898
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(654.034.251)	109.472.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.785.662.595	27.651.440.149
Chi phí khác bằng tiền	1.863.126.764	2.736.450.886
	45.162.837.361	39.268.075.266

30 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	57.583.366.735	52.549.569.641
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	42.497.880	25.327.280
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.658.232.507	5.715.547.939
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel	1.992.730.033	892.752.011
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.101.558.366	1.080.968.490
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	148.350.000	128.800.000
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	30.000.000	10.000.000
Công ty CP Thép Đà Nẵng	-	-
Công ty Tôn Phương Nam	4.713.800.031	6.568.719.078
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	2.229.552.930	841.363.871
Chi nhánh Nhơn Trạch-Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	-	34.046.919.045
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	490.185.595	398.819.593
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	-	1.211.068.850
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	373.404.104	554.964.480
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	41.801.086.022	251.154.000
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	509.558.396	239.596.737
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	350.168.925	475.720.575
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	-	-
Công ty TNHH Nippovina	-	107.847.692
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	1.870.170.402	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt	269.671.544	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.400.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	39.062.317.064	8.209.077.996
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	738.601.210	434.475.330
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	4.119.861.102	7.762.272.480
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.884.032	7.237.186
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	21.640.000	5.093.000
Công ty CP Vinafreight	40.682.720	-
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	34.133.648.000	-
Cổ tức đã trả	36.478.950.000	14.591.580.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	36.478.950.000	14.591.580.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.936.847.824	10.171.040.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	-	-
Công ty CP Vinafreight	-	5.171.040.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	5.000.000.000

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.221.637.034	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.349.396.884	127.759.850
111	Tiền	4.221.637.034	111	Tiền	4.141.177.704	(80.459.330)
112	Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	20.208.219.180	208.219.180
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	104.500.000.000	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	107.468.556.169	2.968.556.169
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	104.500.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	107.468.556.169	2.968.556.169
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	16.666.930.842	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	13.490.155.493	(3.176.775.349)
136	Phải thu ngắn hạn khác	16.666.930.842	135	Phải thu ngắn hạn khác	13.490.155.493	(3.176.775.349)
150	Tài sản ngắn hạn khác	-	160	Tài sản ngắn hạn khác	80.459.330	80.459.330
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	165	Tài sản ngắn hạn khác	80.459.330	80.459.330
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	85.897.025	85.897.025
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.475.157.215	320	Phải trả ngắn hạn khác	2.389.260.190	(85.897.025)



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 380/GUQ-VIN Ngày 20 tháng 07 năm 2026)
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 07 năm 2026

